TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** TỈNH QUẢNG NGÃI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ
Ngày: 15/8/2018
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Minh Tân

Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Trung Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2015/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2015 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/04/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 50/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2018/QĐST- HNGĐ ngày 24/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn P, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Đường C, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị U, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Đường H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn N, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Đường C, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông N ủy quyền cho ông Lê K, sinh năm 1979

Địa chỉ: Đường H, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

- Ông Bùi H, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường B, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Đường A, phường B, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trần Q, sinh năm 1992; địa chỉ: Đường L, phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trương Thị A, sinh năm 1964; địa chỉ: Đường S, phường D, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố A, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông P, ông K có đơn xin xét xử vắng mặt, bà U có mặt tại phiên tòa, những người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2015, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn P là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà U sau khi tìm hiểu, tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống về sống chung với nhau, đến ngày 12/10/2012 được Uỷ ban nhân dân phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm nên hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, từ ngày 19/11/2013 bà U bỏ về Quảng Ngãi sống cho đến nay. Năm 2013 ông đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà U tại Tòa án Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh sau đó ông rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Từ đó đến nay mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn lại được phần ai nấy sống, ông yêu cầu Toà án giải quyết cho ông và bà U được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông có một con chung là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 27/11/2012, cháu K hiện đang sống với bà U tại thành phố Quảng Ngãi. Ông đồng ý giao cháu K cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày Tòa án giải quyết xong vụ án cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Từ khi ly thân tháng 11/2013 đến nay bà U không cho ông gặp con và tự bỏ đi nên ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con từ tháng 1/2014 đến tháng 1/2016 là 48.000.000 đồng và tính cho đến khi xét xử vụ án như yêu cầu của bà U. Nếu khi xét xử có căn cứ chứng minh số tiền ông Nguyễn N nhận được từ bà Trương Thị A, ông Trần Q là tài sản chung của ông và bà U và ông là người phải thanh toán ½ số tiền cho bà U thì ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng chứ không đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 16/5/2018 ông thay đổi ý kiến, ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà U cấp dưỡng nuôi con, hiện nay ông làm bảo vệ mức lương 4.600.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Ngày 22/11/2012 ông và bà U có hùn vốn với ông Bùi H (là em họ ông), số tiền vợ chồng ông góp khoảng hơn 100.000.000 đồng để hai ông ký hợp đồng thuê thửa đất số 40, tờ bản đồ số 9, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh của ông Trần Q, mục đích xây dựng nhà trọ trên đất kinh doanh cho thuê. Tại bản trình bày ngày 16/3/2018 ông thay đổi ý kiến cho rằng số tiền góp vốn 100.000.000 đồng là của riêng ông, tại phiên tòa ngày 16/5/2017 ông khai nại góp nhiều lần tổng cộng khoảng 135.000.000 đồng để thuê đất, xây dựng kinh doanh nhà trọ, vốn góp là tiền riêng của ông làm nhân viên bảo vệ 6 năm trước khi cưới tiết kiệm được, do không hiểu biết pháp luật nên ông không có tài liệu gì chứng minh vốn góp là tài sản riêng của ông.

Việc góp vốn ông đưa tiền trao tay trực tiếp cho ông Bùi H không có giấy tờ, tổng số tiền xây dựng hoàn thành khu nhà trọ để đưa vào kinh doanh

bao nhiêu ông không nhớ cụ thể nhưng tỷ lệ vốn góp giữa ông và ông Bùi H thỏa thuận miệng mỗi người 50%. Nguyên tắc làm ăn chung giữa hai ông thỏa thuận miệng là lời chia chung cùng hưởng lợi, lỗ thì cùng chịu trách nhiệm. Thời hạn thuê đất là 10 năm. Ông Bùi H đại diện cho ông đứng ra ký hợp đồng xây dựng nhà. Sau khi xây dựng phòng trọ ông và ông Bùi H kinh doanh cho thuê nhà trọ khoảng 1 năm thì bị thua lỗ nên ngày 15/11/2013 hai ông ký hợp đồng thanh lý trước thời hạn với ông Trần Q . Hợp đồng chỉ ghi thanh lý quyền sử dụng đất nhưng thực tế trên đất có nhà trọ của ông và ông Bùi H đã góp vốn xây dựng chung. Do kinh doanh thua lỗ, vợ chồng bất hòa nên khi thanh lý hợp đồng ông không nhận khoản tiền nào từ ông Trần Q, bà Trương Thị A về giá trị nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất của ông và ông Bùi H, ông cũng không yêu cầu ai phải thanh toán lại giá trị vật kiến trúc trên đất, còn ông Bùi H làm ăn thế nào ông không biết. Mọi việc giao dịch dân sự sau này vào cùng ngày 15/11/2013 giữa anh trai ông là Nguyễn N, ông Bùi H với ông Trần Q ông không tham gia nên không rõ. Việc bà U trình bày ông thanh lý hợp đồng trước hạn nhằm để ông Nguyễn N đứng tên hộ trong hợp đồng, mục đích chuyển ½ vốn góp của vợ chồng ông sang cho ông Nguyễn N là không đúng. Việc bà U cho rằng ngày 07/01/2014 ông Nguyễn N, ông Bùi H thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với ông Trần Q nên toàn bộ vốn góp xây dựng nhà trọ được sang nhượng lại cho ông Trần Q với giá 910.000.000 đồng nên ông Nguyễn N và ông Bùi H nhận được từ việc thanh lý hợp đồng là 455.000.000 đồng từ ông Trần Q, bà Trương Thị A. Số tiền ông Nguyễn N nhận được chính là tiền vốn góp của ông và bà U do ông tự ý chuyển sang cho ông Nguyễn N nên bà U yêu cầu ông trả đủ cho bà ½ số tiền là tài sản chung của vợ chồng là 227.500.000 đồng, đây chỉ là ý kiến của bà U ông không biết gì về việc trên, không đồng ý với yêu cầu của bà U. Hiện nay ông và bà U không có tài sản chung nhưng để bà U có điều kiện kinh tế sau này nuôi con được tốt ông đồng ý thanh toán cho bà U 100.000.000 đồng. Nguồn gốc tiền vốn góp bà U trình bày khoảng 200.000.000 đồng là tài sản của vợ chồng là không đúng, ông không mượn số tiền 170.000.000 đồng của chị Trần Thị T để góp vốn xây dựng phòng trọ.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Về chứng cứ: Ông không có tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến vụ án này để nộp cho Tòa án.

** Tại bản trình bày ngày 14/12/2015, đơn khởi kiện về yêu cầu phản tố ngày 20/01/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Võ Thị U trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Việc đăng ký kết hôn, về thời gian ly thân, mâu thuẫn vợ chồng, như ông P trình bày là đúng. Sau kết hôn vợ chồng bà sống hạnh phúc, kinh doanh làm ăn tại TP Hồ Chí Minh nhưng về sau có nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên. Đến tháng 01/2014 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng bà đưa con về Quảng Ngãi sinh sống. Nay ông P yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, từ khi vợ chồng ly thân ngày 19/11/2013 đến nay bà là người trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 27/11/2012, cháu K hiện đang sống với bà tại Quảng Ngãi. Bà yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ tháng 1/2014 đến tháng 1/2016 tổng cộng là 48.000.000 đồng và yêu cầu

ông P tiếp tục cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 1/2016 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa bà thay đổi ý kiến yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ 01/01/2014 đến 01/08/2018 là 55 tháng, tổng cộng là 82.500.000 đồng và yêu cầu ông P tiếp tục cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày xét xử 15/8/2018 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ngày 22/11/2012 vợ chồng bà cùng góp vốn 200.000.000 đồng với ông Bùi H (em họ của ông P) thuê thửa đất số 40, tờ bản đồ số 9, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh của chủ sử dụng đất là ông Trần Q để kinh doanh xây nhà trọ cho thuê. Người đứng tên thuê đất là ông P và ông Bùi H. Nguồn gốc số tiền trên do thời gian bà về quê ở Quảng Ngãi sinh con, ông P ở thành phố Hồ Chí Minh mượn tiền của chị Trần Thị T (em họ bà) là 170.000.000 đồng, khi mượn không có viết giấy tờ gì (số tiền mượn của Trần Thị T bà đã chuyển trả cho Trần Thị T xong vào tháng 02/2013) cộng với số tiền chung của vợ chồng khi về Quảng Ngãi sinh con bà để lại cho ông P 30.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng. Theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất mà hai ông P và Bùi H ký với ông Trần Q thì thời hạn hợp đồng thuê đất là 10 năm kể từ ngày 01/3/2013, tiền thuê đất là 7.000.000 đồng/tháng.

Ngày 28/11/2012 ông Bùi H ký hợp đồng thi công xây dựng nhà ở với ông Nguyễn Đ để ông Nguyễn Đ đứng ra xây dựng nhà trọ chung cho vợ chồng bà và ông Bùi H, giá trị xây dựng khu nhà trọ theo ông Nguyễn Đ cung cấp là 305.513.000 đồng, chưa kể hoàn thiện và mua sắm nội thất ông Bùi H khai khoảng 500.000.000 đồng.

Ngày 15/11/2013 ông P tự ý ký hợp đồng thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với ông Trần Q mà không có sự đồng ý của bà, cùng ngày 15/11/2013 ông Nguyễn N và ông Bùi H lại tiếp tục ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của ông Trần Q để kinh doanh nhà trọ. Đây chỉ là việc ông P nhờ ông Nguyễn N đứng tên trên hợp đồng bằng miệng. Ngày 07/01/2014 (sau 1 tháng 22 ngày) ông Nguyễn N và ông Bùi H ký hợp đồng thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với ông Trần Q nên toàn bộ vốn góp xây dựng nhà trọ được sang nhượng lại cho ông Trần Q. Theo lời khai bà Trương Thị A, ông Trần Q, ông Bùi H và tài liệu kèm theo số tiền bà Trương Thị A thanh toán hết lại cho ông Bùi H, Nguyễn N là hai ông nhận tiền trên tổng giá trị vật kiến trúc trên đất của gia đình bà, ông Bùi H nhận 455.000.000 đồng, ông Nguyễn N nhận 400.000.000 đồng. Số tiền ông Nguyễn N nhận được chính là tiền bà Trương Thị A (mẹ ông Trần Q) thanh toán lại giá trị vật kiến trúc khu nhà trọ xây dựng trên đất của vợ chồng bà và ông Bùi H, trong đó ½ giá trị là tài sản chung của vợ chồng bà. Tại tòa ngày 16/5/2018 ông Lê K (đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn N) khai không đầu tư xây dựng gì trên đất chứng tỏ số tiền ông Nguyễn N nhận được là tài sản chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân. Tại đơn yêu cầu phản tố bà yêu cầu ông P thanh toán lại cho bà ½ số tiền là tài sản chung của vợ chồng bà trong làm ăn kinh doanh mà ông P nhận được khi sang khu nhà trọ là 227.500.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 16/5/2018, 15/8/2018 bà thay đổi ý kiến số tiền 400.000.000 đồng mà bà Trương Thị A thanh toán lại cho ông Nguyễn N (theo giấy nhận tiền của ông Nguyễn N mà bà Trương Thị A

cung cấp) là tài sản chung của vợ chồng bà nên bà yêu cầu ông P thanh toán lại cho bà ½ số tiền là 200.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có

Về chứng cứ bà đã nộp gồm có: Giấy nhận tiền cọc ngày 07/01/2014 của ông Bùi H đã nhận đủ 455 triệu đồng, trình bày của bà Trần Thị T cho ông P mượn 170.000.000 đồng và chứng từ chuyển khoản của bà trả tiền cho bà Trần Thị T, các hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng thanh lý quyền sử dụng đất, ngoài ra bà không còn tài liệu chứng cứ gì nộp cho Tòa án.

Tại bản trình bày ngày 05/03/2018, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N và ông Lê K là người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn N trình bày: Việc ly hôn giữa ông P và bà U về con chung, tài sản chung, nợ chung, mọi hoạt động giao dịch liên quan đến tài sản, hoạt động kinh doanh chung giữa họ ông Nguyễn N không biết, không liên quan. Tại phiên tòa ngày 16/5/2018 ông Lê K trình bày ngày 15/11/2013 ông Nguyễn N và ông Bùi H ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của ông Trần Q để kinh doanh nhà trọ với số tiền ông Nguyễn N bỏ ra kinh doanh là 7.000.000 đồng/tháng (gồm tiền thuê quyền sử dụng đất và cả tài sản trên đất nhưng không có tài liệu chứng minh về tài sản) ngoài ra không trả bất cứ khoản tiền nào khác cho bà Trương Thị A, ông Trần Q kể cả công trình đã xây dựng trên đất. Ngày 07/01/2014 ông Nguyễn N và ông Bùi H ký hợp đồng thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với ông Trần Q. Thời gian thuê đất đã có tài sản trên đất (khu nhà trọ) ông Nguyễn N không xây mới hay sửa chữa gì, việc kinh doanh có lợi thì ông thanh lý nhận tiền đó là giao dịch giữa bà Trương Thị A với ông Nguyễn N chứ không liên quan đến ông P, bà U.

Về chứng cứ: Ông Nguyễn N không có tài liệu chứng cứ gì liên quan đến vụ án để nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đúng theo qui định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ Điều 28, 35, 144, 147 BLTTDS năm 2015; khoản 1, 3 Điều 27, 28, 36, 53 Luật HN và GĐ năm 2000; Điều 219, khoản 2 và 3 Điều 223, Điều 224 BLDS 2005; Điều 33, 51, 56, 81, 82, 83, 110 Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 4 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông P: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông P và bà U. Không chấp nhận yêu cầu được nuôi con của ông P. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà U: Ông P phải thanh toán lại cho bà U 200.000.000 đồng là tài sản chung được hình thành từ tiền góp vốn kinh doanh xây nhà trọ. Giao cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 21/11/2012 cho bà U được trực tiếp nuôi con và ông P phải cấp dưỡng nuôi cháu K từ tháng 01/2014 đến khi xét xử (tháng 8/2018), mỗi tháng 01 triệu đồng và cấp dưỡng hàng tháng cho cháu K từ ngày 15/8/2018 đến khi cháu đủ 18 tuổi, mỗi tháng 01 triệu đồng. Người không trực tiếp nuôi con có quyền,

nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Ông P, bà U phải nộp án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí chia tài sản chung theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về thủ tục tố tụng:*** Ông Nguyễn P là nguyên đơn và ông Lê K (người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông P, ông Lê K.

[2] ***Về nội dung***

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn P và bà Võ Thị U tổ chức đám cưới vào ngày 23/9/2011 trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 12/10/2012 là hôn nhân hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân ông P và bà U đều trình bày vợ chồng tính cách không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm nhau, cả hai không có sự quan tâm chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Từ tháng 01/2014 bà U bỏ về Quảng Ngãi sinh sống đến nay, các bên không còn quan hệ, liên lạc với nhau về mọi mặt. Ngày 10/4/2014 Tòa án quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ vụ án ly hôn do ông P là nguyên đơn xin rút đơn khởi kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không thay đổi. Xét tình trạng hôn nhân của ông P và bà U trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông P xin ly hôn bà U đồng ý nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông P và bà U theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Ông P và bà U có 01 con chung: Cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 27/11/2012, cháu K hiện đang sống với bà U. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết ông P đồng ý giao con cho bà U nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng từ khi Tòa án xét xử cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 16/5/2018 ông P thay đổi ý kiến, yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà U cấp dưỡng. Hiện nay ông làm nhân viên bảo vệ mức lương 4.600.000 đồng/tháng nhưng không cung cấp tài liệu chứng minh. Bà U có yêu cầu được nuôi con, hiện nay cháu K đang ở với bà, về thu nhập hiện nay bà đang làm việc tại Nhà nghỉ M có xác nhận của nơi làm việc mức thu nhập là 10.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, ông P và bà U đều có nguyện vọng nuôi con là chính đáng, nhưng so với công việc của ông P thì bà U có thời gian và điều kiện chăm sóc con hơn. Mặt khác cháu K còn nhỏ, từ khi vợ chồng bà U ly thân tháng 11/2013 đến nay bà U là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con, để tránh xáo trộn, ổn định tâm lý cho cháu K nên giao cháu Nguyễn Tuấn K sinh ngày 21/11/2012 cho bà U tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Không chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi con của ông P. Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại phiên tòa ngày 15/8/2018 bà U yêu cầu ông P cấp dưỡng cho cháu K một lần, kể từ ngày bà và ông P ly thân (ngày 01/01/2014 đến ngày 01/08/2018 là 55 tháng, mỗi tháng 1.500.000 triệu đồng,

tổng cộng là 82.500.000 đồng và yêu cầu ông P tiếp tục cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày xét xử 15/8/2018 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Ông P thừa nhận từ tháng 01/2014 đến nay ông không gửi tiền về cho bà U nuôi con do điều kiện khó khăn, bà U không cho ông gặp con nhưng ông P không cung cấp được chứng cứ việc bà U không cho ông gặp con. Theo Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy đinh: "*Cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên… trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*". Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*". Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà U là đúng qui định tại Điều 110, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, mức cấp dưỡng bà U yêu cầu là 1.500.000 đồng/tháng nhưng bà U không cung cấp được mức thu nhập hiện nay của ông P nên không đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ mức cấp dưỡng bà U yêu cầu. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, căn cứ vào mức thu nhập ông P trình bày, buộc ông P cấp dưỡng nuôi cháu K là 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 55.000.000 đồng, (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/08/2018: 55 tháng x 1.000.000 đồng/tháng) và ông P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 15/8/2018.

[2.4] *Về chia tài sản chung:*

Về việc góp vốn kinh doanh nhà trọ ông P và bà U đều trình bày có góp ½ số vốn với ông Bùi H (em họ của ông P) thuê thửa đất số 40, tờ bản đồ số 9, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh của chủ sử dụng đất là anh Trần Q (con trai bà Trương Thị A) để kinh doanh xây nhà trọ cho thuê. Tuy nhiên, số tiền hùn vốn để xây nhà trọ hai bên khai nhận không thống nhất: Ban đầu ông P trình bày hơn 100.000.000 tiền của vợ chồng, sau đó lại khai là tiền góp của riêng ông, tại phiên tòa ngày 16/5/2018 ông khai góp khoảng 135.000.000 đồng đưa tay cho ông Bùi H, đây là tiền riêng của ông trước hôn nhân nhưng ông không có căn cứ để chứng minh. Bà U trình bày tiền góp vốn mượn của chị Trần Thị T (em họ của bà) không có giấy tờ là 170.000.000 đồng anh P nhận (lúc đó bà sinh con tại Quảng Ngãi), việc này ông Bùi H có biết và 30.000.000 đồng là tiền vợ chồng tích cóp được, tổng cộng 200.000.000 đồng, tuy nhiên bà U cũng không có căn cứ chứng minh (Giấy chuyển tiền cho bà Trần Thị T không ghi nội dung chuyển tiền là trả nợ tiền chung xây nhà trọ). Ông Bùi H người cùng hùn vốn khai rằng tổng chi phí đầu tư khu nhà trọ khoảng 500.000.000 đồng, ông và ông P mỗi người 50% là 250.000.000 đồng, giấy tờ làm nhà trọ ông P, ông Bùi H không giữ (bút lục 223). Xét, số tiền hùn vốn ông P, bà U khai không thống nhất nhưng việc hai người có góp ½ số tiền xây nhà trọ với ông Bùi H đều được ông P, bà U thừa nhận nên đây là chứng cứ không cần chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét, hợp đồng thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 15/11/2013 (BL 34-36) ghi không có tài sản trên đất nhưng thực tế có nhà trọ trên đất do ông Bùi H, ông Nguyễn P đứng tên xây dựng, là sự hủy bỏ hợp đồng theo thỏa thuận chứ không phải đơn phương chấm dứt hợp đồng, vì nếu đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải mất tiền đặt cọc. Theo Điều 3 của hợp đồng

thuê quyền sử dụng đất (bút lục 30-33): "*Nếu bên B chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn thì phải mất số tiền đã đặt cọc cho bên A*". (bên cho thuê) nhưng ông Phước trình bày tại Tòa không mất tiền cọc. Ông Bùi H (bút lục 151-152, 223) và bà Trương Thị A (bút lục 127) trình bày: "*…Mục đích thanh lý hợp đồng và ký lại hợp đồng giữa ông P, ông Nguyễn N với ông Trần Q chỉ là thay đổi người đứng tên kinh doanh giữa ông P và ông Nguyễn N trên mảnh đất đó …*".

Như vậy, việc ông P trình bày do kinh doanh thua lỗ nên ông thanh lý hợp đồng trước thời hạn và không không nhận khoản tiền gì về thanh toán giá trị vật kiến trúc (nhà trọ) trên đất do hai ông P, Bùi H đã hùn vốn xây dựng nhưng ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc làm ăn giữa hai ông thua lỗ. Điều đó, chứng tỏ việc trình bày của ông P là không có căn cứ, trái với Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất mà hai bên đã ký và trái với qui định tại Điều 713 của Bộ luật dân sự năm 2005: Chưa xử lý tiền đặt cọc, chưa giải quyết tài sản gắn liền với đất. Như vậy, hợp đồng thanh lý hợp đồng thuê thuê quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với đất vào ngày 07/01/2014 (thực tế có nhà trọ trên đất) giữa ông Trần Q với ông Nguyễn N và ông Bùi H cũng không thể hiện là giải quyết tài sản trên đất như thế nào mà việc giải quyết tài sản trên đất được thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng cổ phần thuê đất ngày 27/12/2013 giữa ông Nguyễn N và bà Trương Thị A (bút lục 134, 230) và giấy nhận tiền cọc của ông Bùi H (bút lục 229) và lời khai bà Trương Thị A (bút lục 126-127, 195), lời trình bày của ông Trần Q (BL số 231): "Ông Q cùng bà Trương Thị A thanh toán lại số tiền xây dựng nhà trọ. Đối với ông Nguyễn N tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Đối với ông Bùi H nhận tổng số tiền 455.000.000 đồng. Hai ông nhận số tiền trên, trong tổng giá trị vật tư, kiến trúc trên đất của gia đình bà. Tiền ông Nguyễn N và ông Bùi H nhận được là thanh lý lại tài sản gắn liền với đất, xây dựng phòng trọ. Từ ngày 15/11/2013 đến ngày 07/01/2014 ông Nguyễn N thanh lý hợp đồng ông Nguyễn N, ông Bùi H không xây mới hoặc sửa chữa gì khu nhà trọ.".

Theo lời khai ông Lê K (đại diện cho ông Nguyễn N) tại phiên tòa ngày 16/5/2018: Từ ngày 15/11/2013 đến ngày 07/01/2014 ông Nguyễn N không sửa chữa, xây mới khu nhà trọ, nhưng trên thực tế sau 1 tháng 22 ngày ông Nguyễn N đề nghị được thanh lý hợp đồng và đã nhận từ bà Trương Thị A, ông Trần Q số tiền hoàn trả về giá trị vật kiến trúc, khu nhà trọ đã hình thành trên đất cho thuê mà nguồn gốc có được do việc góp vốn thuê đất xây dựng nhà trọ ban đầu giữa ông P với ông Bùi H. Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn N và ông Lê K (người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn N) không có tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án để chứng minh khoản tiền ông Nguyễn N nhận được khi thanh lý hợp đồng với ông Trần Q, bà Trương Thị A là do ông Nguyễn N bỏ ra đầu tư thuê quyền sử dụng đất và cả tài sản trên đất là 7.000.000 đồng thì có quyền thu lợi nhuận lớn như ông Nguyễn N khai.

Trong vụ án này ông P định đoạt tài sản chung của vợ chồng có giá trị lớn nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản với bà U (thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và khu nhà trọ không nhận khoản tiền nào) mà không có ý kiến của bà U là trái với qui định tại khoản 1 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) qui định về nguyên

tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng. Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 về việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ, chồng qui định: "… *Đối với các giao dịch dân sự mà pháp luật không có quy định phải tuân theo hình thức nhất định, nhưng giao dịch đó có liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình hoặc giao dịch đó có liên quan đến việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng đã đưa vào sử dụng chung và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó là nguồn sống duy nhất của gia đình, thì việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch đó cũng phải có sự thoả thuận bằng văn bản của vợ chồng."* Như vậy, sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung nhưng ông P là người có lỗi trong việc tự định đoạt tài sản chung của vợ chồng nên phải có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị tài sản chung cho bà U.

Từ những nhận định trên, có căn cứ xác định số tiền 400.000.000 đồng khi thanh lý hợp đồng mà bà Trương Thị A thanh toán do ông Nguyễn N nhận được là giá trị vật kiến trúc, nhà trọ mà ông P, bà U đã góp vốn xây dựng để kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân giữa hai người là tài sản chung phát sinh trong hoạt động kinh doanh của vợ chồng ông P, bà U. Do đó, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà U về chia tài sản chung, buộc ông P trả cho bà U ½ giá trị tài sản chung là 200.000.000 đồng.

Trường hợp ông P là người phải thanh toán ½ số tiền cho bà U thì ông P có ý kiến không yêu cầu ông Nguyễn N phải trả lại cho ông phần tiền ông phải trả cho bà U trong vụ án này nên không xét.

[2.5] *Về án phí*: Áp dụng khoản 8, 9, 10 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Ông Nguyễn P phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Bà Võ Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản ông P phải thanh toán lại cho bà được nhận là 10.000.000đồng,{200.000.000 đồng x 5%}.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 228, 235, 266, 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1, 3 Điều 27, 28, 36, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 56, 81, 82, 83, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 4 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001; Điều 219, khoản 2 và 3 Điều 223, Điều 224, 713 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

1/ Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn P và bà Võ Thị U.

2/ Giao cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 27/11/2012 (cháu K hiện đang sống với bà U) cho bà Võ Thị U nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc ông Nguyễn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Tuấn K là 55.000.000 đồng (*năm mươi lăm triệu đồng*), (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/08/2018 là 55 tháng x 1.000.000 đồng/tháng) và ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 15/8/2018.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Không chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi con của ông Nguyễn P.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của bà Võ Thị U. Buộc ông Nguyễn P phải thanh toán lại ½ giá trị tài sản chung cho bà Võ Thị U là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

4/ Các đương sự trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Ông Nguyễn P phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo biên lai số: AA/2014/0000348 ngày 05/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Ông Nguyễn P phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Bà Võ Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.687.500 đồng bà U đã nộp theo biên lai số: AA/2014/0000590 ngày 08/03/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, bà U còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.312.500 đồng (*bốn triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6/ Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS T.P Quảng Ngãi;
- UBND phường A, quận P, TP HCM
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Mai Hạnh